

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

C.V

Số: 133

ĐẾN

Ngày 13 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mai	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
- Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Bà Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
- Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 23/06/2020)
- Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 23/06/2020)
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

**THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Học

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2020, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2020 của các Đơn vị trên là: 73.819.753.641 VND.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

Thuyet

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.571.564.220	118.002.192.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.939.488.576	47.269.885.876
1. Tiền	111		22.567.033.085	21.500.503.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.372.455.491	25.769.382.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.036.500.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.9	15.036.500.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.340.311.925	48.717.629.280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.986.448.300	33.585.282.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	110.463.847.803	2.913.966.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	13.487.888.293	11.975.167.942
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.10	(8.598.398.660)	(6.757.248.630)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		526.189	461.025
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	16.295.252.272	15.718.303.373
1. Hàng tồn kho	141		18.351.578.831	17.489.299.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.056.326.559)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.960.011.447	1.296.374.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	40.521.465	477.632.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.919.014.682	818.742.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	475.300	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.310.854.023	396.835.647.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		843.811.031	646.645.031
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	843.811.031	646.645.031
II. Tài sản cố định	220		291.822.436.360	309.496.346.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	291.709.642.544	309.356.438.667
- Nguyên giá	222		585.407.244.836	573.224.961.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.697.602.292)	(263.868.522.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	112.793.816	139.907.562
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.206.184)	(113.092.438)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.687.618.168	13.735.174.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	57.687.618.168	13.735.174.718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.570.836.367	58.497.884.166
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	83.570.836.367	58.497.884.166
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.386.152.097	14.459.597.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.384.058.377	14.457.300.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.093.720	2.297.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		655.882.418.243	514.837.840.426

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.313.650.433	279.060.192.952
I. Nợ ngắn hạn	310		213.418.857.284	156.474.419.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	81.155.520.846	48.389.233.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.889.677.652	3.884.516.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.942.671.421	4.944.542.251
4. Phải trả người lao động	314		18.170.633.937	11.790.667.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.760.425.640	2.574.021.127
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	82.380.979.798	64.346.617.916
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	13.258.078.814	18.656.381.254
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.860.869.176	1.888.439.502
II. Nợ dài hạn	330		211.894.793.149	122.585.772.967
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	211.894.793.149	122.585.772.967
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.568.767.810	235.777.647.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	230.568.767.810	235.777.647.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.675.384.708	17.749.871.182
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(58.811.927.346)	(49.677.534.156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(65.761.403.121)	(54.513.010.715)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.949.475.775	4.835.476.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655.882.418.243	514.837.840.426

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Minh Phương

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	185.854.199.368	187.445.682.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.919.153	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.851.280.215	187.445.682.555
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	80.648.367.525	85.853.632.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.202.912.690	101.592.050.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	792.279.889	3.931.205.939
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.667.292.146	13.397.881.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.962.182.657	13.397.512.688
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		72.952.201	(2.115.834)
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	65.563.979.129	61.050.851.559
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	16.726.516.682	20.336.818.099
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.110.356.823	10.735.588.528
12. Thu nhập khác	31	6.5	8.931.801	42.039.632
13. Chi phí khác	32	6.6	108.476.778	1.102.101.902
14. Lợi nhuận khác	40		(99.544.977)	(1.060.062.270)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	10.010.811.846	9.675.526.258
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.054.029.206	4.848.179.661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		203.994	(8.129.962)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.956.578.646	4.835.476.559
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.956.578.646	4.835.476.559
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	434,79	302,22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		434,79	302,22

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Minh Phương



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Mẫu số B 03 – DN/HN**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.010.811.846	9.675.526.258
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.755.456.313	29.748.325.292
- Các khoản dự phòng	03		2.126.480.687	1.699.476.774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33.781.782	369.266
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(865.232.090)	(2.882.525.641)
- Chi phí lãi vay	06		9.962.182.657	13.397.512.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.023.481.195	51.638.684.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.451.387.017)	(3.806.226.462)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(862.279.556)	(154.552.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.568.102.238	27.061.197.746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.510.352.185	(5.674.995.515)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.994.918.642)	(10.189.722.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.854.300.088)	(3.995.409.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(892.291.840)	(1.011.972.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.046.758.475	53.867.002.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131.478.235.734)	(30.741.019.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	266.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.036.500.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	8.228.894.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	(58.497.884.166)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		726.403.999	4.303.865.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.788.331.735)	(91.439.642.855)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 03 – DN/HN**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109.818.953.968	12.574.113.648
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.908.236.226)	(8.383.952.759)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.465.760.000)	(6.003.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.444.957.742	(1.813.759.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.296.615.518)	(39.386.399.252)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.269.885.876	86.656.285.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.781.782)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		26.939.488.576	47.269.885.876

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2020 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 toàn Công ty lãi 6.956.578.646 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, xí nghiệp Võ Nai, Trạm nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy thì kết quả kinh khu vực cổ phần lãi 15.024.172.095 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 8.067.573.449 Đồng.
- Theo Biên bản họp lãnh đạo liên ngành về việc thống nhất phương án giá bán nước sạch năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, Hội nghị Lãnh đạo liên ngành gồm có: Đại diện Sở Tài chính Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất: “ Số lỗ của khu vực các huyện mà UBND tỉnh giao Công ty quản lý, Hội nghị thống nhất Ngân sách nhà nước bù chi phí cho khu vực này”.

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN về việc giải quyết các vấn đề tài chính tại Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì việc xử lý khó khăn cho Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên do lỗ của các Xí nghiệp nước sạch là đơn vị chi nhánh của Công ty cổ phần tại thị trấn các huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thông qua chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định Điều 8, Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Nông thôn nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2020 Công ty chưa nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: tổ 14, thị trấn Trai Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp sản xuất nước sạch Sông Công - Công ty nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp thi công xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty liên kết gồm:

- Công ty CP Doico Việt Nam, vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu trên đăng ký kinh doanh là 42% vốn. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2020 là 83.500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 29,82% vốn điều lệ.

Tại ngày 31/12/2020 số lượng nhân viên của Công ty là: 439 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Công ty mẹ), Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên (Công ty con) và Công ty TNHH Friend (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ được tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam trên Báo cáo hợp nhất đang được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo Chế độ Kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian

ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------|
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử | 05 năm |

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền trả trước để cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các khoản chi phí tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015. Giá tính thuế theo phương án giá bán đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh phê duyệt.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền,

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.4

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	6.840.795.844	1.681.985.131
Tiền gửi ngân hàng	15.726.237.241	19.818.518.252
Các khoản tương đương tiền	4.372.455.491	25.769.382.493
Cộng	26.939.488.576	47.269.885.876

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.986.448.300	33.585.282.234
Tiền nước Khu vực Túc Duyên, Tích Lương	4.767.780.895	4.137.495.133
Tiền nước Khu vực Sông Công	3.122.500.968	2.562.425.095
Ban Quản lý các Dự án Giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Cầu Đường Việt Nam	4.136.207.893	3.958.591.514
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	10.080.406.959	9.393.268.608
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.889.178.477	9.543.128.776
b) Phải thu khách hàng dài hạn	843.811.031	646.645.031
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	323.550.952
Hệ thống cấp nước Dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng	320.653.079	123.487.079
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
Cộng	36.830.259.331	34.231.927.265
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	9.393.268.608
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	-	9.393.268.608

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.463.847.803	2.913.966.709
Công ty CP PLD Phú Lâm	1.395.000.000	1.395.000.000
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	57.480.918.182	-
Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam và Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam – Công ty Cổ phần	45.501.701.308	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.086.228.313	1.518.966.709
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	110.463.847.803	2.913.966.709
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	10.779.366.782	(2.055.300.028)	10.976.197.859	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	1.339.398.343	-	600.565.130	(1.812.004)
Chi phí SXKD dở dang	6.127.397.154	-	5.843.152.394	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	1.500.875.177	-	1.500.875.177	-
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	4.199.654.371	-	4.199.654.371	-
Công trình khác	426.867.606	-	142.622.846	-
Thành phẩm nhập kho	105.416.552	(1.026.531)	69.383.892	(911.531)
Cộng	18.351.578.831	(2.056.326.559)	17.489.299.275	(1.770.995.902)

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.487.888.293	-	11.975.167.942	-
- Tạm ứng	11.155.205.846	-	9.836.341.229	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	790.633.850	-	513.719.000	-
- Tiền nước cứu hỏa	555.622.995	-	532.224.495	-
- Phải thu khác	986.425.602	-	1.092.883.218	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.487.888.293	-	11.975.167.942	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

5.6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	253.000.000	253.000.000
Tại ngày 31/12/2020	253.000.000	253.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	113.092.438	113.092.438
Khấu hao trong năm	27.113.746	27.113.746
Tại ngày 31/12/2020	140.206.184	140.206.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	139.907.562	139.907.562
Tại ngày 31/12/2020	112.793.816	112.793.816

5.7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	57.556.845.441	13.604.401.991
Các công trình khác	130.772.727	130.772.727
Cộng	57.687.618.168	13.735.174.718

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	40.521.465	477.632.007
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.521.465	11.558.335
Các khoản khác	-	466.073.672
b) Dài hạn	10.384.058.377	14.457.300.020
Đồng hồ nước	5.676.900.996	6.259.136.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	532.036.516	544.916.110
Các khoản khác	4.175.120.865	7.653.247.099
Cộng	10.424.579.842	14.934.932.027

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)

- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên (2)

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (3)

Cộng**31/12/2019****01/01/2019**

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	15.036.500.000	15.036.500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	10.036.500.000	10.036.500.000	-	-

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	83.570.836.367	-	(*)	58.497.884.166	-	(*)
	83.570.836.367	-	(*)	58.497.884.166	-	(*)
	83.570.836.367	-	(*)	58.497.884.166	-	(*)

(1) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng theo hợp đồng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, lãi suất 5,4%/năm.

(2) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng theo hợp đồng số 20201203.0057.01 ngày 03/12/2020 lãi suất 6,4%/năm và Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 20201212005701 ngày 14/12/2020 lãi suất 5,5%/năm tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên.

(3) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.10 . NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	-	(1.387.605.000)	1.387.605.000	416.281.500	(971.323.500)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	4.880.301.060	566.377.000	(4.313.924.060)	4.880.301.060	1.480.300.432	(3.400.000.628)
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	769.072.715	182.546.153	(586.526.562)	824.954.183	224.222.635	(600.731.548)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	320.653.079	224.457.155	(96.195.924)	123.487.079	86.440.955	(37.046.124)
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	412.121.707	-	(412.121.707)	400.703.707	120.211.112	(280.492.595)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	708.340.733	467.328.767	(241.011.967)	142.548.733	99.784.113	(42.764.620)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.341.296.296	59.882.100	(1.281.414.196)	977.872.067	99.803.500	(878.068.567)
Các đối tượng khác	338.020.062	58.420.817	(279.599.245)	576.709.821	29.888.773	(546.821.048)
Cộng	10.157.410.652	1.559.011.992	(8.598.398.660)	9.314.181.650	2.556.933.020	(6.757.248.630)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	129.290.530.170	102.373.717.084	339.754.616.161	514.463.636	146.180.000	1.145.454.545	573.224.961.596
Tăng trong năm	-	1.750.454.545	10.216.313.695	227.275.000	-	-	12.194.043.240
- Mua trong năm	-	1.750.454.545		227.275.000	-	-	1.977.729.545
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	10.216.313.695	-	-	-	10.216.313.695
Giảm trong năm	-	11.760.000	-	-	-	-	11.760.000
- Giảm khác	-	11.760.000	-	-	-	-	11.760.000
Số dư cuối năm	129.290.530.170	104.112.411.629	349.970.929.856	741.738.636	146.180.000	1.145.454.545	585.407.244.836
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	60.836.877.882	58.558.612.731	143.638.483.526	505.414.246	146.180.000	182.954.544	263.868.522.929
Tăng trong năm	5.566.830.059	7.913.616.466	16.128.077.570	29.646.188	-	190.909.080	29.829.079.363
- Số khấu hao trong năm	5.566.830.059	7.913.616.466	16.128.077.570	29.646.188	-	190.909.080	29.829.079.363
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.403.707.941	66.472.229.197	159.766.561.096	535.060.434	146.180.000	373.863.624	293.697.602.292
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	68.453.652.288	43.815.104.353	196.116.132.635	9.049.390	-	962.500.001	309.356.438.667
2. Tại ngày cuối năm	62.886.822.229	37.640.182.432	190.204.368.760	206.678.202	-	771.590.921	291.709.642.544

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

101.819.492.555 VND

• Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

34.211.577.706 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	81.155.520.846	81.155.520.846	48.389.233.087	48.389.233.087
Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	7.827.343.700	7.827.343.700	7.461.770.700	7.461.770.700
Tổng công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
Dự án cấp nước Sông Công (Vốn chủ đầu tư đối ứng)	1.230.579.992	1.230.579.992	1.230.579.992	1.230.579.992
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.116.101.000	5.116.101.000	5.116.101.000	5.116.101.000
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	9.785.423.466	9.785.423.466	4.750.269.486	4.750.269.486
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương, Công ty TNHH Minh Thông và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	31.811.307.770	31.811.307.770	-	-
Các đối tượng khác	18.335.322.145	18.335.322.145	22.781.069.136	22.781.069.136
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.155.520.846	81.155.520.846	48.389.233.087	48.389.233.087
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp	4.944.542.251	12.616.106.847	13.617.977.677	3.942.671.421
Thuế GTGT	749.772.785	5.204.631.613	5.335.612.265	618.792.133
Thuế TNDN	3.848.179.661	3.058.949.206	3.854.300.088	3.052.828.779
Thuế TNCN	-	885.111.202	885.111.202	-
Thuế tài nguyên	110.996.370	1.350.623.400	1.352.023.270	109.596.500
Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế khác	91.728.700	401.932.315	493.661.015	-
Các khoản phí, lệ phí	143.864.735	1.714.859.111	1.697.269.837	161.454.009
b) Phải thu	-	-	475.300	475.300
Các khoản thuế khác	-	-	475.300	475.300

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí Dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí Dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	380.333.000	280.333.000
Chi phí lãi vay dự trả	205.554.047	238.290.032
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đầu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	18.000.000	18.000.000
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	591.051.818	575.597.273
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.703.355.455	863.355.455
Xí nghiệp xây lắp công trình	4.056.466.556	31.506.556
Các khoản trích trước khác	579.710.666	340.984.713
Cộng	7.760.425.640	2.574.021.127
5.15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	82.380.979.798	64.346.617.916
Kinh phí công đoàn	465.187.883	324.865.894
Phải trả về cổ phần hoá	64.452.047.905	56.046.480.198
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	38.519.171.840	33.784.931.840
+ Lãi chậm nộp	25.932.876.065	22.261.548.358
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty phải nộp	16.690.301.335	7.749.977.952
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	773.442.675	225.293.872
b) Dài hạn	-	-
Cộng	82.380.979.798	64.346.617.916

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.258.078.814	13.258.078.814	20.398.480.115	25.796.782.555	18.656.381.254	18.656.381.254
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Norad + Kfw (Dự án Sông Công) (3)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên)	-	-	6.440.401.301	11.838.703.741	5.398.302.440	5.398.302.440
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000
Ông Hà Văn Hải	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	211.894.793.149	211.894.793.149	102.678.552.667	13.369.532.485	122.585.772.967	122.585.772.967
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	13.340.510.688	13.340.510.688	-	5.336.204.272	18.676.714.960	18.676.714.960
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	10.025.359.627	10.025.359.627	-	1.179.454.072	11.204.813.699	11.204.813.699

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay dài hạn	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Norad + Kfz (Dự án Sông Công) (3)	78.792.307.045	78.792.307.045	-	5.252.820.470	84.045.127.515	84.045.127.515
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	-	-	-	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (Dự án Điện mặt trời) (5)	857.780.657	857.780.657	-	95.314.343	953.095.000	953.095.000
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 2961-VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (6)	105.085.754	105.085.754	3.178.051	16.139.328	118.047.031	118.047.031
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (7)	102.432.625.065	102.432.625.065	99.040.083.817	-	3.392.541.248	3.392.541.248
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) - Giải ngân qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (7)	6.341.124.313	6.341.124.313	3.635.290.799	-	2.705.833.514	2.705.833.514
Cộng	225.152.871.963	225.152.871.963	123.077.032.782	39.166.315.040	141.242.154.221	141.242.154.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án tương lai.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HDTN/TN ký ngày 14/11/2019 tại trụ sở Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Hạn mức vay 2.600.000.000 VND, mục đích: Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76 kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công, thời hạn 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký ngày 09/07/2013. Hạn mức của khoản vay không quá 610.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 1/6 và 1/12 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký năm 2017. Hạn mức của khoản vay không quá 24.890.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3", thời hạn cho vay không quá 25 năm, Lãi suất vay lại là lãi suất do ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc từng thời điểm; Phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm và được trả vào các ngày 15/5 và 15/11 kể từ ngày phát sinh dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	14.814.713.970	(39.696.169.368)	242.823.855.050
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.835.476.559	4.835.476.559
Tăng khác	-	-	2.935.157.212	-	2.935.157.212
Giảm khác	-	-	-	14.816.841.347	14.816.841.347
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	17.749.871.182	(49.677.534.156)	235.777.647.474
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	6.956.578.646	6.956.578.646
Tăng khác	-	-	3.925.513.526	-	3.925.513.526
Giảm khác (*)	-	-	-	16.090.971.836	16.090.971.836
Số dư cuối năm	160.000.000.000	107.705.310.448	21.675.384.708	(58.811.927.346)	230.568.767.810

(*) Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	965.458.310
Quỹ đầu tư phát triển	3.925.513.526
Phân phối cổ tức cho các Cổ đông	11.200.000.000
Cộng	16.090.971.836

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2020 bao gồm:

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa	15.007.826.295
- Lỗ các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý	(73.819.753.641)
Cộng	(58.811.927.346)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp (%)	31/12/2020	01/01/2020
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	42,27%	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41,00%	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	16,73%	26.768.000.000	26.768.000.000
Cộng	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.200.000.000	10.400.000.000
Trong đó:	16.090.971.836	14.816.841.347
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	965.458.310	1.481.684.135
+ Quỹ đầu tư phát triển	3.925.513.526	2.935.157.212
+ Phân phối cổ tức cho các Cổ đông	11.200.000.000	10.400.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	21.675.384.708	17.749.871.182

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2020	Năm 2019
a) Doanh thu		
Doanh thu Nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	153.597.398.968	152.759.938.430
Doanh thu Nước sạch Trại Cau	433.575.998	429.217.900
Doanh thu Nước sạch Đại Từ	5.058.768.721	4.728.534.200
Doanh thu Nước sạch Võ Nhai	1.524.947.184	1.506.990.000
Doanh thu Nước sạch Phú Lương	520.779.475	487.182.600
Doanh thu Nước sạch Điềm Thụy	428.545.886	344.480.400
Doanh thu Xây lắp	22.653.068.632	15.104.753.936
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	39.245.226	10.633.954.947
Doanh thu bán nước tinh khiết	1.258.495.251	1.145.215.446
Doanh thu Khảo sát, Tư vấn thiết kế, lập dự toán	297.322.294	305.414.696
Doanh thu khác	42.051.733	-
Cộng	185.854.199.368	187.445.682.555

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	52.204.911.698	51.792.620.401
Giá vốn nước sạch Trại Cau	700.008.892	811.754.796
Giá vốn nước sạch Đại Từ	2.624.071.940	2.846.770.423
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.555.925.884	1.846.797.571
Giá vốn nước sạch Phú Lương	955.795.188	1.037.296.435
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	793.885.607	709.039.580
Giá vốn hoạt động xây lắp	20.926.203.835	15.930.628.711
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	3.773.731	10.166.786.419
Giá vốn bán nước tinh khiết	696.088.950	648.742.184
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	187.701.800	63.196.000
Cộng	80.648.367.525	85.853.632.520

6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, cho vay	792.279.889	3.931.205.939
Cộng	792.279.889	3.931.205.939

6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	9.962.182.657	10.161.396.901
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	3.671.327.707	3.236.115.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.781.782	369.266
Cộng	13.667.292.146	13.397.881.954

6.5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	-	314.100
Các khoản khác	8.931.801	41.725.532
Cộng	8.931.801	42.039.632

6.6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.075.955.587
Các khoản khác	108.476.778	26.146.315
Cộng	108.476.778	1.102.101.902

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.726.516.682	20.336.818.099
Chi phí nhân viên	7.072.823.281	9.417.743.433
Chi phí công cụ dụng cụ	382.012.916	448.248.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.156.684	569.140.080
Thuế, phí các loại	1.908.905.500	1.842.273.638
Chi phí dự phòng	1.841.150.030	1.719.476.774
Chi phí bán hàng khác	4.988.468.271	6.339.935.979

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Năm 2020	Năm 2019
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	65.563.979.129	61.050.851.559
Chi phí nhân viên	33.126.922.064	26.611.247.235
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	2.257.269.790	1.423.741.628
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.412.114	12.857.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.727.723.152	15.457.131.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.071.217	24.781.919
Chi phí bán hàng khác	14.427.580.792	17.521.092.161
Cộng	82.290.495.811	81.387.669.658

6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.223.169.815	24.576.158.912
Chi phí nhân công	68.916.528.178	68.931.587.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.755.456.313	29.749.290.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.159.881.723	5.421.652.311
Chi phí bằng tiền khác	23.909.100.008	30.811.090.430
Cộng	164.964.136.037	159.489.779.856

6.9 . TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế của khu vực Cổ phần hóa	18.078.385.295	20.931.021.535
Lợi nhuận trước thuế của khu vực chưa Cổ phần hóa	(8.067.573.449)	(11.255.495.277)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.010.811.846	9.675.526.258

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực Cổ phần hóa	18.078.385.295	20.931.021.535
Các khoản chi phí không được trừ	3.802.087.345	3.289.537.391
- Lãi nộp chậm về Cổ phần hóa	3.671.327.707	3.236.115.787
- Phạt thuế, vi phạm hành chính	108.476.161	27.275.289
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	22.283.477	26.146.315
Chuyển lỗ từ năm trước	(1.556.193)	(22.426.265)
Lãi/Lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	72.952.201	(2.115.834)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	21.805.964.246	24.200.248.495
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm (Thuế suất: 20%)	4.361.192.849	4.840.049.699
Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo ND 114/2020/ND-CP ngày 25/09/2020	1.306.959.648	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(203.994)	8.129.962
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.054.029.206	4.848.179.661

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
a) Lợi nhuận kế toán khu vực cổ phần hóa sau thuế TNDN	15.024.152.095	16.090.971.836
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.024.152.095	16.090.971.836
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	939	1.006
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	939	1.006
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
b) Lợi nhuận kế toán toàn Công ty sau thuế TNDN	6.956.578.646	4.835.476.559
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	434,79	302,22
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	434,79	302,22

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.818.953.968
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.908.236.226

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020	91.450.325.169	84.414.647.398	175.864.972.567
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.939.488.576	-	26.939.488.576
Phải thu khách hàng	35.986.448.300	843.811.031	36.830.259.331
Đầu tư	15.036.500.000	83.570.836.367	98.607.336.367
Phải thu khác	13.487.888.293	-	13.487.888.293
Trừ:	(8.598.398.660)	-	(8.598.398.660)
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.598.398.660)	-	(8.598.398.660)
Tổng cộng	82.851.926.509	84.414.647.398	167.266.573.907
Các khoản vay và nợ	13.258.078.814	211.894.793.149	225.152.871.963
Phải trả người bán	81.155.520.846	-	81.155.520.846
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	90.141.405.438	-	90.141.405.438
Tổng cộng	184.555.005.098	211.894.793.149	396.449.798.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	(101.703.078.589)	(127.480.145.751)	(229.183.224.340)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020	97.830.336.052	59.144.529.197	156.974.865.249
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.269.885.876	-	47.269.885.876
Phải thu khách hàng	33.585.282.234	646.645.031	34.231.927.265
Đầu tư	5.000.000.000	58.497.884.166	63.497.884.166
Phải thu khác	11.975.167.942	-	11.975.167.942
Trừ:	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Tổng cộng	91.073.087.422	59.144.529.197	150.217.616.619
Các khoản vay và nợ	18.656.381.254	122.585.772.967	141.242.154.221
Phải trả người bán	48.389.233.087	-	48.389.233.087
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	66.920.639.043	-	66.920.639.043
Tổng cộng	133.966.253.384	122.585.772.967	256.552.026.351
Chênh lệch thanh khoản thuần	(42.893.165.962)	(63.441.243.770)	(106.334.409.732)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.036.500.000	5.000.000.000	15.036.500.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.474.336.593	45.560.450.176	40.875.937.933	38.803.201.546
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	83.570.836.367	-	(*)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.939.488.576	47.269.885.876	26.939.488.576	47.269.885.876
Tổng cộng	175.021.161.536	97.830.336.052	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	225.152.871.963	141.242.154.221	225.152.871.963	141.242.154.221
Phải trả người bán	81.155.520.846	48.389.233.087	81.155.520.846	48.389.233.087
Phải trả khác	82.380.979.798	64.346.617.916	82.380.979.798	64.346.617.916
Tổng cộng	388.689.372.607	253.978.005.224	388.689.372.607	253.978.005.224

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**Tổng thu nhập của Ban lãnh đạo Công ty được hưởng trong năm**

		Năm 2020
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	897.363.840
Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc	591.437.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	525.797.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	484.201.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	483.827.000
Tổng cộng		2.982.625.840

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

Trong năm 2020, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2020 của các Đơn vị trên là: 73.819.753.641 VND.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học